ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1823/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 6 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước"; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước";

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 14/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Phê duyệt Đề án Đổi mới tiếp công dân";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16/03/2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ về việc: "Quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh";

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa - Thanh tra tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 1569/TTLN-TC-TT ngày 31/5/2012 về việc: "Thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

I. Về đối tượng áp dụng:

1. Đối tượng áp dụng theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP gồm:

1.1. Cấp tỉnh:

a) Bí thư hoặc Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh tiếp dân định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất.

b) Các thành viên tham gia tiếp dân định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất tại Trụ sở tiếp dân của tỉnh.

c) Cán bộ, công chức Phòng Tiếp dân thuộc Văn phòng UBND tỉnh; cán bộ tiếp dân thường xuyên của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; cán bộ tiếp dân thường xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy.

d) Lãnh đạo Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng ban hoặc Phó Trưởng ban HĐND tỉnh; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, lãnh đạo đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh thực hiện tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất.

đ) Cán bộ, công chức "Bộ phận tiếp công dân" của cơ quan Thanh tra tỉnh (02 người).

e) Cán bộ làm công tác tiếp dân thường xuyên tại các Sở, Ban, ngành (mỗi đơn vị 01 người).

1.2. Cấp huyện:

a) Bí thư hoặc Phó Bí thư, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên trực HĐND, Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND huyện, thị xã, thành phố tiếp dân định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất.

b) Các thành viên tham gia tiếp dân định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất tại Trụ sở tiếp dân của huyện.

c) Cán bộ chuyên trách làm công tác tiếp dân thường xuyên tại huyện (01 người).

1.3. Cấp xã:

a) Lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất.

b) Các thành viên tham gia tiếp dân định kỳ tại UBND xã, phường, thị trấn.

c) Công chức chuyên môn được giao làm công tác tiếp dân thường xuyên tại UBND xã, phường, thị trấn.

2. Đối tượng áp dụng theo khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP gồm:

Cán bộ, công chức; sỹ quan, hạ sỹ quan và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang;

cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp làm nhiệm vụ tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

3. Đối tượng áp dụng theo khoản 4, Điều 2 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP gồm:

3.1. Cấp tỉnh:

a) Bí thư hoặc Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh được giao phụ trách công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

b) Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Chánh Văn phòng HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh phụ trách công tác tiếp công dân.

c) Thủ trưởng hoặc Phó thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội được giao phụ trách tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

d) Chánh thanh tra hoặc Phó Chánh thanh tra Sở, ngành được giao phụ trách tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3.2. Cấp huyện:

a) Bí thư hoặc Phó Bí thư, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố được giao phụ trách công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

b) Chánh thanh tra hoặc Phó Chánh thanh tra huyện, thị xã, thành phố được giao phụ trách tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3.3. Cấp xã: Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn.

3.4. Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao (Bằng Quyết định) xử lý vụ việc khiếu nại, tố cáo phải thực hiện tiếp công dân, tham mưu biện pháp giải quyết.

II. Mức chi:

1. Các đối tượng khi trực tiếp tham gia công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân, quy định tại điểm 1 Mục I Quyết định này:

1.1. Mức chi bồi dưỡng 100.000,0 đồng/ngày/người *(Một trăm nghìn đồng)* đối với cán bộ công chức chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra.

1.2. Mức chi bồi dưỡng mức 80.000,0 đồng/ngày/người *(Tám mươi nghìn đồng)* đối với cán bộ công chức đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra.

2. Các đối tượng tham gia phối hợp làm nhiệm vụ tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân, quy định tại điểm 2 Mục I Quyết định này:

Mức chi bồi dưỡng 50.000,0 đồng/ngày/người *(Năm mươi nghìn đồng).*

3. Các đối tượng được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư, quy định tại điểm 3 Mục I Quyết định này:

Mức chi bồi dưỡng 50.000,0 đồng/ngày/người *(Năm mươi nghìn đồng).*

III. Về thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng:

Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP; cách thức chi trả thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP của Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Đối với đối tượng quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục I Quyết định này: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng tính theo ngày thực tế cán bộ, công chức và các đối tượng tham gia phối hợp trực tiếp làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

Trong đó, thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng đối với công chức chuyên môn được giao làm công tác tiếp dân thường xuyên tại UBND xã, phường, thị trấn không quá 08 ngày/tháng *(Tám ngày).*

2. Đối với đối tượng quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục I Quyết định này: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng tính theo ngày thực tế cán bộ, công chức trực tiếp xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, cụ thể là:

2.1. Cấp tỉnh:

a) Bí thư hoặc Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh; lãnh đạo Thanh tra tỉnh và lãnh đạo các Sở: Tài nguyên Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội; Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội phụ trách công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Chánh Văn phòng HĐND, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh phụ trách công tác tiếp công dân: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng không quá 3 ngày/tuần *(Ba ngày).*

b) Lãnh đạo Sở, Ban, ngành, Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra của các Sở, ban, ngành khác; Lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc tỉnh, đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh được giao phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng không quá 02 ngày/tuần *(Hai ngày).*

2.2. Cấp huyện:

Bí thư hoặc Phó Bí thư, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND, UBND, Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra huyện, thị xã, thành phố được giao phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng không quá 02 ngày/tuần *(Hai ngày)*.

2.3. Cấp xã:

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng 01 ngày/tuần *(Một ngày)*.

2.4. Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao xử lý vụ việc khiếu nại, tố cáo phải thực hiện tiếp công dân, tham mưu biện pháp giải quyết (Đối tượng tại tiết 3.4 điểm 3 Mục I Quyết định này): Thời gian hưởng theo quyết định của cấp có thẩm quyền giao.

IV. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức thực hiện đảm bảo các quy định tại Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ và quy định cụ thể của UBND tỉnh Thanh Hóa về đối tượng, mức chi, thời gian tính hưởng chế độ bồi dưỡng áp dụng tại địa phương.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP của Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ.

* Riêng năm 2012 các cơ quan, đơn vị sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách đã được giao và nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện chế độ bồi dưỡng theo quy định của Trung ương và UBND tỉnh.

Điều 2.

Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh Thanh Hóa; các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện; báo cáo đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện vượt quá thẩm quyền giải quyết của ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; Bí thư các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Đình Thọ

Phụ biểu:

Kinh phí (1 năm) thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đối tượng	Số lượng đơn vị	Số người tham gia/ ngày/ 01 đơn vị	Số ngày làm nhiệm vụ trong 1 năm	Mức chi tại Điều 4/ TT46 (đ/ngày)	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ dự kiến 01 năm (đồng)	Ghi chú
	TỔNG KINH PHÍ (I+II+III):					**19.391.700.000**	
I	**Đối tượng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 (CBCC tiếp dân, xử lý đơn thư tại trụ sở hoặc địa điểm tiếp dân).**					**15.260.600.000**	
A	***Cấp tỉnh.***					***861.960.000***	
1	Bí thư hoặc Phó BT TW; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Ủy viên trực HĐND.	3	1	18	100 000	5.400.000	Tiếp dân định kỳ theo Luật KN, TC: 1 ngày/tháng x 12th = 12 ngày/năm; tiếp đột xuất dự kiến BQ 6 ngày/năm
2	Các thành viên tham gia tại trụ sở tiếp dân của tỉnh (CB phòng tiếp dân, LĐ 3 VP, đại diện các Sở, ban, ngành).	1	15	18	100 000	27.00.000	Tiếp dân định kỳ 1 ngày/tháng = 12 ngày/năm; đột xuất BQ 6 ngày/năm
3	CBCC phòng tiếp dân thuộc VP UBND tỉnh (trực thường xuyên).	1	5	246	100 000	123.000.000	Thời gian: 22 ngày/tháng trừ 1 ngày/tháng tiếp dân định kỳ và 6 ngày/năm tiếp đột xuất
4	Cán bộ tiếp dân thường xuyên của VP Tỉnh ủy; VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2	2	264	100 000	105.600.000	Thời gian: 22 ngày/tháng x 12th = 264 ngày
5	Cán bộ, công chức "Bộ phận tiếp công dân" của Thanh tra tỉnh (trực thường xuyên).	1	2	264	80 000	42.240.000	Thời gian: 22 ngày/tháng x 12th = 264 ngày
6	Lãnh đạo Thanh tra tỉnh thực hiện tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất.	1	1	18	80 000	1.440.000	Tiếp dân định kỳ 1 ngày/tháng = 12 ngày/năm; đột xuất BQ 6 ngày/năm

7	Trưởng ban hoặc Phó TB HĐND tỉnh (4 ban); lãnh đạo các Sở, ban, ngành khác và 5 đoàn thể thực hiện tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất (trừ LĐ Thanh tra tỉnh, LĐ 3 VP)	28	1	18	100 000	50.400.000	Tiếp dân định kỳ 1 ngày/tháng = 12 ngày/năm; đột xuất BQ 6 ngày/năm
8	Cán bộ làm công tác tiếp dân thường xuyên tại các Sở, ban, ngành, đoàn thể (trừ Thanh tra tỉnh và 3 Văn phòng.)	24	1	264	80 000	506.880.000	Thời gian: 22 ngày/tháng x 12th = 264 ngày
B	***Cấp huyện***					***894.240.000***	
1	Bí thư hoặc Phó BT; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, TX, TP; Ủy viên trực HĐND cấp huyện.	27	1	30	100 000	81.000.000	Tiếp dân định kỳ theo Luật KN, TC: 2 ngày/tháng = 24 ngày/năm; tiếp đột xuất dự kiến BQ 6 ngày/năm
2	Trưởng ban hoặc Phó TB HĐND huyện, TX, TP (2 ban).	27	2	12	100 000	64.800.000	Dự kiến tiếp dân 1 lần/tháng
3	Các thành viên tham gia tại trụ sở tiếp dân của huyện.	27	3	30	100 000	243. 000. 000	*Tiếp dân định kỳ: 2 ngày/tháng = 24 ngày/năm; đột xuất dự kiến BQ 6 ngày/năm*
4	Cán bộ chuyên trách làm công tác tiếp dân thường xuyên.	27	1	234	80 000	505.440. 000	Thời gian: 22 ngày/tháng trừ đi 2 ngày/tháng tiếp dân định kỳ và 6 ngày/năm tiếp đột xuất
C	***Cấp xã.***					***13.504.400.000***	
1	Lãnh đạo UBND xã tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất.	637	1	58	100 000	3.694.600.000	Tiếp dân định kỳ theo Luật KN, TC: 1 ngày/tuần = 52 ngày/năm; tiếp đột xuất dự kiến BQ 6 ngày/năm
2	Các thành viên tham gia tiếp dân định kỳ tại UBND xã.	637	1	58	100 000	3.694.600.000	Tiếp dân định kỳ theo Luật KN, TC: 1 ngày/tuần = 52 ngày/năm; tiếp đột xuất dự kiến BQ 6 ngày/năm
3	Công chức chuyên môn được giao làm công tác tiếp dân thường xuyên tại xã.	637	1	96	100 000	6.115.200.000	Thời gian tính hưởng chế độ BQ 8 ngày/tháng = 96 ngày/năm (trong tổng ngày trực thường xuyên là 264 ngày)

II	**Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 2 (lực lượng tham gia phối hợp tiếp dân, giữ trật tự).**					**112.500.000**	
1	Cấp tỉnh:					31.500.000	
	Trụ sở tiếp dân của tỉnh	2	4	18	50 000	7.200.000	Số lượng người tham gia cụ thể theo từng vụ việc (dự tính BQ 18 lần/năm; số người tham gia bình quân 4 người/lần)
	Trụ sở các Sở, ban, ngành, đoàn thể	27	1	18	50 000	24 300 000	Số lượng người tham gia cụ thể theo từng vụ việc (dự tính BQ 18 lần/năm; số người tham gia bình quân 1 người/lần)
2	Cấp huyện:	27	2	30	50.000	81.000.000	Số lượng người tham gia cụ thể theo từng vụ việc (dự tính BQ 30 lần/năm; số người tham gia bình quân 2 người/lần)
III	**Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 2 (CB được giao chuyên trách xử lý đơn thư).**					**4.018.600.000**	
A	***Cấp tỉnh***					***291.200.000***	
1	Bí thư hoặc Phó BT, TU; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh; lãnh đạo Thanh tra tỉnh và lãnh đạo các Sở: TN&MT, LĐTB&XH, phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC; Phó CVP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh phụ trách công tác tiếp công dân	9	1	156	50.000	70.200.000	Thời gian: 3 ngày/tuần x 52 tuần = 156 ngày
2	Lãnh đạo các Sở, ban, ngành (còn lại), LĐ đoàn thể phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC.	22	1	104	50.000	114.400.000	Thời gian: 2 ngày/tuần x 52 tuần = 104 ngày
3	Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra các Sở: TN&MT, LĐTB&XH; TP của Thanh tra tỉnh được giao phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC.	3	1	156	50.000	23.400.000	Thời gian: 3 ngày/tuần x 52 tuần = 156 ngày
4	Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra các Sở, ban, ngành (còn lại) phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC	16	1	104	50.000	83.200.000	Thời gian: 2 ngày/tuần x 52 tuần = 104 ngày

B	***Cấp huyện.***					***421.200.000***	
1	Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, TX, TP phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC.	27	1	104	50.000	140.400.000	Thời gian: 2 ngày/tuần x 52 tuần = 104 ngày
2	Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND huyện, TX, TP phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC.	27	1	104	50.000	140.400.000	Thời gian: 2 ngày/tuần x 52 tuần = 104 ngày
3	Chánh Thanh tra hoặc Phó Chánh Thanh tra phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KNTC.	27	1	104	50.000	140.400.000	Thời gian: 2 ngày/tuần x 52 tuần = 104 ngày
C	***Cấp xã.***					***1.656.200.000***	
1.	Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn.	637	1	52	50.000	1.656.200.000	Thời gian: 1 ngày/tuần x 52 tuần = 52 ngày
D	***CBCC khi được cấp có thẩm quyền ban hành QĐ giao xử lý vụ việc KNTC phải thực hiện tiếp công dân, tham mưu biện pháp giải quyết***					***1.650.000.000***	
1	Cấp tỉnh					150.000.000	Dự tính bình quân 50 vụ/năm; thời gian xử lý BQ 20 ngày/vụ; CB tham gia 3 người; mức bồi thường 50.000đ/ngày/người
2	Cấp huyện; các Sở, ban, ngành.					1.500.000.000	Dự tính bình quân 500 vụ/năm; thời gian xử lý BQ 20 ngày/vụ; CB tham gia 3 người; mức bồi dưỡng 50.000đ/ ngày/người